VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 134/2018/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2018*

THÔNG TƯ
Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với xuồng (tàu) cao tốc dự trữ quốc gia

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dự trữ quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với xuồng (tàu) cao tốc dự trữ quốc gia.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với xuồng (tàu) cao tốc dự trữ quốc gia.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 và thay thế Thông tư số 18/2010/TT-BTC ngày 01 tháng 02 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ nhà nước đối với xuồng cứu nạn.

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động giao nhận (nhập, xuất), bảo quản và quản lý xuồng (tàu) cao tốc dự trữ quốc gia có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Hiếu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 08:2018/BTC

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA ĐỐI VỚI XUỒNG (TÀU) CAO TỐC DỰ TRỮ QUỐC GIA

National technical regulation on high speed craft for national reserve

HÀ NỘI - 2018

MỤC LỤC

Lời nói đầu

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Phạm vi điều chỉnh

1.2 Đối tượng áp dụng

1.3 Giải thích từ ngữ

1.4 Tài liệu viện dẫn

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1 Xuồng DT1

2.2 Xuồng DT2

2.3 Xuồng DT3

2.4 Xuồng DT4

2.5 Màu sắc

2.6 Xe kéo (đà kéo) chở xuồng DT2, DT3, DT4

3. QUY ĐỊNH VỀ GIAO NHẬN VÀ BẢO QUẢN XUỒNG

3.1 Vận chuyển

3.2 Yêu cầu đối với vật tư, trang thiết bị dụng cụ

3.3 Quy trình kiểm tra khi nhập kho

3.4 Giao nhận, điều chuyển trong phạm vi nội bộ Tổng cục Dự trữ Nhà nước

3.5 Bảo quản

3.6 Quy trình xuất kho

3.7 Quy định về báo cáo chất lượng xuồng

4. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

4.1 Kiểm tra chất lượng

4.2 Yêu cầu về nhà kho

4.3 Thẻ lô hàng

4.4 Chế độ ghi chép sổ sách và theo dõi hàng hóa

4.5 Phòng chống cháy nổ

4.6 Công bố hợp quy

5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

QCVN 08:2018/BTC

Lời nói đầu

QCVN 08:2018/BTC thay thế QCVN 08:2010/BTC do Tổng cục Dự trữ Nhà nước biên soạn và trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và được Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư số 134/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018.

QCVN 08:2018/BTC

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA ĐỐI VỚI XUỒNG (TÀU) CAO TỐC DỰ TRỮ QUỐC GIA

National technical regulation on high Speed Craft for national reserve

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định về yêu cầu kỹ thuật, giao nhận (nhập, xuất) bảo quản và công tác quản lý đối với xuồng (tàu) cao tốc dự trữ quốc gia.

1.2 Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các đơn vị dự trữ quốc gia, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động giao nhận (nhập, xuất), bảo quản và quản lý xuồng (tàu) cao tốc dự trữ quốc gia.

1.3 Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1 Xuồng (tàu) cao tốc dự trữ quốc gia (sau đây viết tắt là xuồng) là phương tiện thủy phục vụ công tác cứu nạn, có các đặc tính kỹ thuật nêu ra trong Mục 2 - Quy định kỹ thuật của quy chuẩn này.

1.3.2 Lô xuồng là số lượng xuồng được sản xuất hàng loạt có cùng công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, cùng vật liệu chế tạo, đặc tính kỹ thuật tại một cơ sở chế tạo trong cùng một thời gian cụ thể và được Tổ chức đăng kiểm phê duyệt.

1.3.3 Chiều dài lớn nhất xuồng là khoảng cách lớn nhất giữa 2 đầu mũi và lái của thân xuồng tức là khoảng cách giữa mép trước sống mũi tới mép sau cùng của thân xuồng.

1.3.4 Chiều rộng lớn nhất xuồng là khoảng cách nằm ngang, đo từ mép ngoài của sườn mạn bên này đến mép ngoài của sườn mạn bên kia tại vị trí rộng nhất của thân xuồng.

1.3.5 Tổ chức đăng kiểm là Cơ quan đăng kiểm Việt Nam hoặc tổ chức đăng kiểm được pháp luật quy định cấp các giấy chứng nhận kỹ thuật về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, điều kiện bảo đảm lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

1.4 Tài liệu viện dẫn

1.4.1 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm ngăn ngừa ô nhiễm do phương tiện thủy nội địa QCVN 17:2011/BGTVT và các bản sửa đổi, bổ sung.

1.4.2 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc QCVN 54:2013/BGTVT.

1.4.3 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp đóng tàu biển cao tốc QCVN 54:2015/BGTVT.

1.4.4 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT.

1.4.5 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm giám sát kỹ thuật và đóng phương tiện thủy nội địa cỡ nhỏ QCVN 25:2015/BGTVT.

1.4.6 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm và phân cấp đóng tàu biển vỏ thép sửa đổi 1: 2016 QCVN 21:2015/BGTVT.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

Xuồng phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu của Bộ Giao thông vận tải; trong đó đáp ứng các yêu cầu cụ thể sau:

2.1 Xuồng DT1

2.1.1 Các yêu cầu chung

2.1.1.1 Công dụng: Xuồng DT1 là phương tiện công tác dùng để cứu nạn hoạt động trên các tuyến sông, cửa sông, hồ, rạch, đầm và các vùng có bão lụt thuộc vùng SII theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa sửa đổi 1: 2015 QCVN 72:2013/BGTVT.

2.1.1.2 Quy chuẩn áp dụng:

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm ngăn ngừa ô nhiễm do phương tiện thủy nội địa QCVN 17: 2011/BGTVT và các bản sửa đổi, bổ sung;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc QCVN 54:2013/BGTVT;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa sửa đổi 1: 2015 QCVN 72:2013/BGTVT;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm và phân cấp đóng tàu biển vỏ thép sửa đổi 1: 2016 QCVN 21:2015/BGTVT;

- Quy phạm giám sát kỹ thuật và đóng phương tiện thủy nội địa cỡ nhỏ QCVN 25:2015/BGTVT.

2.1.1.3 Vận tốc khai thác: ≥ 28 km/h.

2.1.1.4 Vận tốc lớn nhất: ≥ 35 km/h.

2.1.1.5 Khả năng chuyên chở: Tối đa chở 05 người hoặc 250 kg.

2.1.2 Yêu cầu kỹ thuật cơ bản

2.1.2.1 Kết cấu thân xuồng đáp ứng yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc QCVN 54:2013/BGTVT.

2.1.2.2 Vật liệu kết cấu xuồng: Vật liệu phục vụ cho kết cấu thân xuồng là hợp kim nhôm đóng tàu đáp ứng yêu cầu theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm và phân cấp đóng tàu biển vỏ thép sửa đổi 1: 2016 QCVN 21:2015/BGTVT (Phần 7A - Vật liệu); cụ thể:

- Hợp kim nhôm tấm đóng tàu: Không nhỏ hơn cấp 5083 H112 (giới hạn chảy quy ước 125 N/mm^2);

- Hợp kim nhôm hình đóng tàu: Không nhỏ hơn cấp 6061 T6 (giới hạn chảy quy ước 115 N/mm^2).

2.1.2.3 Kích thước cơ bản của xuồng:

- Chiều dài lớn nhất: ≥ 4,58 m;

- Chiều rộng lớn nhất: ≥ 1,55 m;

- Chiều cao mạn, mớn nước đáp ứng yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc QCVN 54: 2013/BGTVT và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa sửa đổi 1: 2015 QCVN 72: 2013/BGTVT.

2.1.2.4 Trang thiết bị boong trên xuồng:

- Thiết bị lái: Xuồng được lái trực tiếp trên tay nắm động cơ “đuôi tôm” gắn phía sau xuồng;

- Thiết bị chằng buộc, thiết bị neo: Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc QCVN 54:2013/BGTVT và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa sửa đổi 1: 2015 QCVN 72:2013/BGTVT.

2.1.2.5 Trang thiết bị động lực và hệ thống máy xuồng:

- Hệ thống động lực: Máy thủy đồng bộ gắn ngoài, hộp số cùng thiết bị truyền động, chân vịt đồng bộ theo máy. Công suất động cơ ≥ 15 sức ngựa (hp);

- Số lượng: 01 chiếc;

- Các hệ thống máy xuồng: Hệ thống khởi động, hệ thống nhiên liệu, hệ thống bôi trơn, hệ thống điều khiển đáp ứng yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc QCVN 54:2013/BGTVT và quy chuẩn kỹ thuật

quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa sửa đổi 1: 2015 QCVN 72:2013/BGTVT.

- Bình nhiên liệu có dung tích đủ để đảm bảo thời gian hoạt động liên tục của xuồng tối thiểu 3 h (giờ).

2.1.2.6 Yêu cầu về thiết bị điện:

- Điều kiện làm việc: Thiết bị điện phải làm việc tốt trong điều kiện môi trường thỏa mãn theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa sửa đổi 1: 2015 QCVN 72:2013/BGTVT và phù hợp điều kiện môi trường khu vực hoạt động của xuồng;

- Bố trí thiết bị điện: Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc QCVN 54:2013/BGTVT và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa sửa đổi 1: 2015 QCVN 72:2013/BGTVT;

- Nguồn điện trên xuồng: Sử dụng nguồn điện ắc quy một chiều (DC) 12V;

- Cáp điện: Cáp điện trên xuồng là loại chuyên dụng cho tàu biển, loại chịu nhiệt, chịu dầu, không lan truyền cháy. Việc lắp đặt cáp điện phải đáp ứng những yêu cầu sau: Cáp điện phải có kết cấu đáp ứng các điều kiện ở vị trí lắp đặt. Cáp điện được đặt trong không gian mà dễ bị hư hỏng do cơ khí thì phải được bảo vệ phù hợp bằng các biện pháp như dùng vỏ bọc kim loại hữu hiệu.

- Phụ tải: Các phụ tải điện DC12V trên xuồng DT1 bao gồm:

+ Tối thiểu 01 đèn tín hiệu vàng 15W;

+ Tối thiểu 01 đèn trắng 15W (hợp nhất cột trước, cột sau);

+ Tối thiểu 01 còi điện 25W;

+ Tối thiểu 01 đèn chiếu sáng 15W.

- Hệ thống phân phối: Hệ thống phân phối điện cho xuồng là hệ thống điện một chiều hai dây (DC) 12V.

2.1.2.7 Trang thiết bị phòng, phát hiện và chữa cháy: Trang bị đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc QCVN 54:2013/BGTVT và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa sửa đổi 1: 2015 QCVN 72:2013/BGTVT.

2.1.2.8 Trang thiết bị an toàn: Trang bị đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc QCVN 54:2013/BGTVT và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa sửa đổi 1: 2015 QCVN 72:2013/BGTVT.

2.1.2.9 Trang thiết bị tín hiệu: Trang bị đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc QCVN 54:2013/BGTVT và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa sửa đổi 1: 2015 QCVN 72:2013/BGTVT.

2.1.2.10 Trang bị hút khô, cứu đắm của xuồng phải thỏa mãn yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc QCVN 54:2013/BGTVT.

2.1.2.11 Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm của xuồng phải thỏa mãn yêu cầu tại QCVN 17: 2011/BGTVT và các bản sửa đổi, bổ sung.

2.2 Xuồng DT2

2.2.1 Các yêu cầu chung

2.2.1.1 Công dụng của xuồng: Xuồng DT2 là phương tiện công tác dùng để cứu nạn hoạt động trên các tuyến sông, cửa sông, hồ, rạch, đầm và các vùng có bão lụt thuộc vùng SI theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa sửa đổi 1: 2015 QCVN 72:2013/BGTVT.

2.2.1.2 Quy chuẩn áp dụng:

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm ngăn ngừa ô nhiễm do phương tiện thủy nội địa QCVN 17:2011/BGTVT và các bản sửa đổi, bổ sung;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc QCVN 54:2013/BGTVT;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa sửa đổi 1: 2015 QCVN 72:2013/BGTVT;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm và phân cấp đóng tàu biển vỏ thép sửa đổi 1: 2016 QCVN 21:2015/BGTVT;

- Quy phạm giám sát kỹ thuật và đóng phương tiện thủy nội địa cỡ nhỏ QCVN 25:2015/BGTVT.

2.2.1.3 Vận tốc khai thác: ≥ 36 km/h.

2.2.1.4 Vận tốc lớn nhất: ≥ 45 km/h.

2.2.1.5 Khả năng chuyên chở: Tối đa chở 10 người hoặc 500 kg.

2.2.2 Các yêu cầu kỹ thuật cơ bản

2.2.2.1 Kết cấu thân xuồng đáp ứng yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc QCVN 54:2013/BGTVT.

QCVN 08:2018/BTC

2.2.2.2 Vật liệu kết cấu xuồng: Vật liệu phục vụ cho kết cấu thân xuồng là hợp kim nhôm đóng tàu đáp ứng yêu cầu theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm và phân cấp đóng tàu biển vỏ thép sửa đổi 1: 2016 QCVN 21:2015/BGTVT (Phần 7A - Vật liệu); cụ thể:

- Hợp kim nhôm tấm đóng tàu: Không nhỏ hơn cấp 5083 H112 (giới hạn chảy quy ước 125 N/mm^2);

- Hợp kim nhôm hình đóng tàu: Không nhỏ hơn cấp 6061 T6 (giới hạn chảy quy ước 115 N/mm^2).

2.2.2.3 Kích thước cơ bản của xuồng:

- Chiều dài lớn nhất: ≥ 6,75 m.

- Chiều rộng lớn nhất: ≥ 2,34 m.

- Chiều cao mạn, mớn nước đảm bảo yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc QCVN 54:2013/BGTVT và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa sửa đổi 1: 2015 QCVN 72:2013/BGTVT.

2.2.2.4 Trang thiết bị boong trên xuồng:

- Thiết bị lái: Xuồng bố trí hệ vô lăng lái, việc truyền động điều khiển từ vô lăng lái đến động cơ đẩy đuôi tôm gắn ở phía sau thông qua hệ cáp lái;

- Thiết bị chằng buộc, thiết bị neo: Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc QCVN 54:2013/BGTVT và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa sửa đổi 1: 2015 QCVN 72:2013/BGTVT.

2.2.2.5 Trang thiết bị động lực và hệ thống máy xuồng:

- Hệ thống động lực: Máy thủy đồng bộ gắn ngoài là động cơ xăng, hộp số cùng thiết bị truyền động, chân vịt đồng bộ theo máy. Công suất động cơ ≥ 85 sức ngựa (hp);

- Số lượng: 01 chiếc;

- Các hệ thống máy xuồng: Hệ thống khởi động, hệ thống nhiên liệu, hệ thống bôi trơn, hệ thống điều khiển đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc QCVN 54:2013/BGTVT và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa sửa đổi 1: 2015 QCVN 72:2013/BGTVT;

- Bình nhiên liệu có dung tích đủ để đảm bảo thời gian hoạt động liên tục của xuồng tối thiểu 3 h (giờ).

2.2.2.6 Yêu cầu về thiết bị điện:

- Điều kiện làm việc: Thiết bị điện phải làm việc tốt trong điều kiện môi trường thỏa mãn theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa sửa đổi 1: 2015 QCVN 72:2013/BGTVT và phù hợp điều kiện môi trường khu vực hoạt động của xuồng;

- Bố trí thiết bị điện: Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc QCVN 54:2013/BGTVT và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa sửa đổi 1: 2015 QCVN 72:2013/BGTVT;

- Nguồn điện trên xuồng: Sử dụng nguồn điện ắc quy một chiều (DC) 12V;

- Cáp điện: Cáp điện trên xuồng là loại chuyên dụng cho tàu biển, loại chịu nhiệt, chịu dầu, không lan truyền cháy. Việc lắp đặt cáp điện phải đáp ứng những yêu cầu sau:

+ Cáp điện phải có kết cấu đáp ứng các điều kiện ở vị trí lắp đặt. Cáp điện được đặt trong không gian mà dễ bị hư hỏng do cơ khí thì phải được bảo vệ phù hợp bằng các biện pháp như dùng vỏ bọc kim loại hữu hiệu;

+ Khi thi công cáp qua vách, boong cần thực hiện bằng các miếng đệm hoặc hộp đi cáp và các biện pháp khác để đảm bảo độ bền cơ khí của cáp và độ kín nước của boong, vách.

- Phụ tải: Các phụ tải điện một chiều (DC)12V trên xuồng bao gồm:

+ Tối thiểu 01 đèn pha 50W;

+ Tối thiểu 01 đèn mạn trái 15W;

+ Tối thiểu 01 đèn mạn phải 15W;

+ Tối thiểu 01 đèn tín hiệu vàng 15W;

+ Tối thiểu 01 đèn trắng 15W (hợp nhất cột trước, cột sau);

+ Tối thiểu 01 còi điện 25W;

+ Tối thiểu 01 đèn chiếu sáng 15W;

+ Tối thiểu 01 bơm hút khô 100W;

+ Tối thiểu 01 ổ cắm 50W.

- Phụ tải thông tin vô tuyến điện: Tối thiểu 01 máy vô tuyến điện thoại sóng mét (VHF).

- Hệ thống phân phối: Hệ thống phân phối điện cho xuồng là hệ thống điện một chiều hai dây (DC) 12V.

2.2.2.7 Trang thiết bị phòng, phát hiện và chữa cháy: Trang bị đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc QCVN 54:2013/BGTVT và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa sửa đổi 1: 2015 QCVN 72:2013/BGTVT.

2.2.2.8 Trang thiết bị an toàn: Trang bị đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc QCVN 54:2013/BGTVT và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa sửa đổi 1: 2015 QCVN 72:2013/BGTVT.

2.2.2.9 Trang thiết bị tín hiệu: Trang bị đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc QCVN 54:2013/BGTVT và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa sửa đổi 1: 2015 QCVN 72:2013/BGTVT.

2.2.2.10 Trang bị hút khô, cứu đắm của xuồng phải thỏa mãn yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc QCVN 54:2013/BGTVT.

2.2.2.11 Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm của xuồng phải thỏa mãn yêu cầu tại QCVN 17:2011/BGTVT và các bản sửa đổi, bổ sung.

2.3 Xuồng DT3

2.3.1 Các yêu cầu chung

2.3.1.1 Công dụng của xuồng: Xuồng DT3 là phương tiện công tác dùng để cứu nạn hoạt động trên vùng biển cách bờ không quá 20 hải lý (vùng biển hạn chế III) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cao tốc QCVN 54:2015/BGTVT và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép sửa đổi 1: 2016 QCVN 21:2015/BGTVT.

2.3.1.2 Quy chuẩn áp dụng:

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cao tốc QCVN 54:2015/BGTVT;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép sửa đổi 1: 2016 QCVN 21:2015/BGTVT.

2.3.1.3 Vận tốc khai thác ≥ 36 km/h.

2.3.1.4 Vận tốc lớn nhất ≥ 45 km/h.

2.3.1.5 Khả năng chuyên chở: Tối đa chở 12 người hoặc 1000 kg.

2.3.2 Các yêu cầu kỹ thuật xuồng:

2.3.2.1 Kết cấu thân xuồng đáp ứng yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cao tốc QCVN 54:2015/BGTVT.

2.3.2.2 Vật liệu kết cấu xuồng: Vật liệu phục vụ cho kết cấu thân xuồng là hợp kim nhôm đóng tàu đáp ứng yêu cầu theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm và phân cấp đóng tàu biển vỏ thép sửa đổi 1: 2016 QCVN 21:2015/BGTVT (Phần 7A - Vật liệu); cụ thể:

- Hợp kim nhôm tấm đóng tàu: Không nhỏ hơn cấp 5083 H112 (giới hạn chảy quy ước 125 N/mm^2);

- Hợp kim nhôm hình đóng tàu: Không nhỏ hơn cấp 6061 T6 (giới hạn chảy quy ước 115 N/mm^2).

2.3.2.3 Kích thước chủ yếu của xuồng:

- Chiều dài lớn nhất: ≥ 10,50 m;

- Chiều rộng lớn nhất: ≥ 2,76 m;

- Chiều cao mạn, mớn nước đảm bảo yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cao tốc QCVN 54:2015/BGTVT.

2.3.2.4 Trang thiết bị trên xuồng:

- Thiết bị lái: Xuồng bố trí hệ vô lăng lái, việc truyền động điều khiển từ vô lăng lái đến động cơ đẩy đuôi tôm gắn ở phía sau thông qua hệ cáp lái;

- Thiết bị chằng buộc, thiết bị neo: Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cao tốc QCVN 54:2015/BGTVT.

2.3.2.5 Trang thiết bị động lực và hệ thống máy xuồng:

- Hệ thống động lực: Máy thủy là động cơ diesel hộp số cùng thiết bị truyền động, chân vịt kiểu chữ Z đồng bộ theo máy. Công suất động cơ: ≥ 260 sức ngựa (hp);

- Số lượng: 01 chiếc;

- Các hệ thống máy xuồng: Hệ thống khởi động, hệ thống nhiên liệu, hệ thống bôi trơn, hệ thống điều khiển, hệ thống khí xả, hệ thống hút khô, hệ thống thông hơi - đo, hệ thống chữa cháy đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cao tốc QCVN 54:2015/BGTVT;

- Bình nhiên liệu có dung tích đủ để đảm bảo thời gian hoạt động liên tục của xuồng tối thiểu 5 h (giờ).

QCVN 08:2018/BTC

2.3.2.6 Yêu cầu về thiết bị điện:

- Điều kiện làm việc: Thiết bị điện phải làm việc tốt trong điều kiện môi trường thỏa mãn theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cao tốc QCVN 54:2015/BGTVT và phù hợp điều kiện môi trường khu vực hoạt động của xuồng;

- Bố trí thiết bị điện: Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cao tốc QCVN 54:2015/BGTVT;

- Nguồn điện trên xuồng: Sử dụng nguồn điện ắc quy một chiều (DC) 12V;

- Cáp điện: Cáp điện trên xuồng là loại chuyên dụng cho tàu biển, loại chịu nhiệt, chịu dầu, không lan truyền cháy. Việc lắp đặt cáp điện phải đáp ứng những yêu cầu sau:

+ Cáp điện phải có kết cấu đáp ứng các điều kiện ở vị trí lắp đặt. Cáp điện được đặt trong không gian mà dễ bị hư hỏng do cơ khí thì phải được bảo vệ phù hợp bằng các biện pháp như dùng vỏ bọc kim loại hữu hiệu;

+ Khi thi công cáp qua vách, boong cần thực hiện bằng các miếng đệm hoặc hộp đi cáp và các biện pháp khác để đảm bảo độ bền cơ khí của cáp và độ kín nước của boong, vách.

- Phụ tải: Các phụ tải điện một chiều (DC)12V trên xuồng bao gồm:

+ Tối thiểu 01 đèn pha 100W;

+ Tối thiểu 01 đèn mạn trái 15W;

+ Tối thiểu 01 đèn mạn phải 15W;

+ Tối thiểu 01 đèn tín hiệu vàng 15W;

+ Tối thiểu 01 đèn trắng 15W (hợp nhất cột trước, cột sau);

+ Tối thiểu 01 còi điện 25W;

+ Tối thiểu 01 đèn chiếu sáng 15W;

+ Tối thiểu 03 bơm hút khô (02 bơm điện hút khô 120W và 01 bơm tay hút khô);

+ Tối thiểu 01 ổ cắm 50W;

- Phụ tải thông tin vô tuyến điện: Xuồng có cấp hoạt động tại vùng biển hạn chế III cần trang bị tối thiểu:

+ 01 máy vô tuyến điện thoại VHF DSC;

+ 01 la bàn từ lái;

+ 01 phản xạ radar (SART);

+ 02 điện thoại vô tuyến điện 2 chiều VHF phục vụ tìm kiếm cứu nạn.

- Hệ thống phân phối: Hệ thống phân phối điện cho xuồng là hệ thống điện một chiều hai dây (DC) 12V.

2.3.2.7 Trang thiết bị phòng, phát hiện và chữa cháy: Trang bị đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cao tốc QCVN 54:2015/BGTVT.

2.3.2.8 Trang thiết bị an toàn: Trang bị đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cao tốc QCVN 54:2015/BGTVT.

2.3.2.9 Trang thiết bị tín hiệu: Trang bị đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cao tốc QCVN 54:2015/BGTVT.

2.4 Xuồng DT4

2.4.1 Các yêu cầu chung

2.4.1.1 Công dụng của xuồng: Xuồng DT4 là phương tiện công tác dùng để cứu nạn hoạt động trên vùng biển cách bờ không quá 20 hải lý (vùng biển hạn chế III) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cao tốc QCVN 54:2015/BGTVT và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép sửa đổi 1: 2016 QCVN 21:2015/BGTVT.

2.4.1.2 Quy chuẩn áp dụng:

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cao tốc QCVN 54:2015/BGTVT;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép sửa đổi 1: 2016 QCVN 21:2015/BGTVT.

2.4.1.3 Vận tốc khai thác: ≥ 36 km/h.

2.4.1.4 Vận tốc lớn nhất: ≥ 45 km/h.

2.4.1.5 Khả năng chuyên chở: Tối đa chở 50 người và 1 ô tô con hoặc 4,5 tấn.

2.4.2 Các yêu cầu kỹ thuật

2.4.2.1 Kết cấu thân xuồng đáp ứng yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cao tốc QCVN 54:2015/BGTVT.

2.4.2.2 Vật liệu kết cấu xuồng: Vật liệu phục vụ cho kết cấu thân xuồng là hợp kim nhôm đóng tàu đáp ứng yêu cầu theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm và phân cấp đóng tàu biển vỏ thép sửa đổi 1: 2016 QCVN 21:2015/BGTVT (Phần 7A - Vật liệu); cụ thể:

- Hợp kim nhôm tấm đóng tàu: Không nhỏ hơn cấp 5083 H112 (giới hạn chảy quy ước 125 N/mm^2);

QCVN 08:2018/BTC

- Hợp kim nhôm hình đóng tàu: Không nhỏ hơn cấp 6061 T6 (giới hạn chảy quy ước 115 N/mm^2).

2.4.2.3 Kích thước chủ yếu của xuồng:

- Chiều dài lớn nhất: ≥ 14 m;

- Chiều rộng lớn nhất: ≥ 3,40 m;

- Chiều cao mạn, mớn nước đảm bảo yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cao tốc QCVN 54:2015/BGTVT.

2.4.2.4 Trang thiết bị trên xuồng:

- Thiết bị lái: Xuồng bố trí hệ đẩy chân vịt bằng động cơ "đuôi tôm" gắn phía sau và bố trí hệ vô lăng lái, việc truyền động điều khiển từ vô lăng lái đến động cơ đẩy/hướng thông qua hệ cáp lái;

- Xuồng được trang bị 02 động cơ gắn sau đuôi, 02 động cơ điều khiển cùng lúc và cùng hướng lái;

- Thiết bị chằng buộc, thiết bị neo, thiết bị kéo neo: Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cao tốc QCVN 54:2015/BGTVT.

2.4.2.5 Trang thiết bị động lực và hệ thống máy xuồng:

- Hệ thống động lực: Máy thủy là động cơ diesel, hộp số cùng thiết bị truyền động và chân vịt kiểu chữ Z đồng bộ theo máy. Công suất động cơ: ≥ 260 sức ngựa (hp);

- Số lượng: 02 chiếc;

- Các hệ thống máy xuồng: Hệ thống khởi động, hệ thống nhiên liệu, hệ thống làm mát, hệ thống bôi trơn, hệ thống điều khiển, hệ thống khí xả, hệ thống hút khô, hệ thống thông hơi - đo, hệ thống chữa cháy đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cao tốc QCVN 54:2015/BGTVT;

- Bình nhiên liệu có dung tích đủ để đảm bảo thời gian hoạt động liên tục của xuồng tối thiểu 5 h (giờ).

2.4.2.6 Yêu cầu về thiết bị điện:

- Điều kiện làm việc: Thiết bị điện phải làm việc tốt trong điều kiện môi trường thỏa mãn theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cao tốc QCVN 54:2015/BGTVT và phù hợp điều kiện môi trường khu vực hoạt động của xuồng;

- Bố trí thiết bị điện: Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cao tốc QCVN 54:2015/BGTVT;

- Nguồn điện trên xuồng: Sử dụng nguồn điện ắc quy một chiều (DC) 12V và ắc quy một chiều (DC) 24V;

- Cáp điện: Cáp điện trên xuồng đều là loại chuyên dụng cho tàu biển, loại chịu nhiệt, chịu dầu, không lan truyền cháy. Việc lắp đặt cáp điện phải đáp ứng những yêu cầu sau:

+ Cáp điện phải có kết cấu đáp ứng các điều kiện ở vị trí lắp đặt. Cáp điện được đặt trong không gian mà dễ bị hư hỏng do cơ khí thì phải được bảo vệ thích hợp bằng các biện pháp như dùng vỏ bọc kim loại hữu hiệu;

+ Khi thi công cáp qua vách, boong cần thực hiện bằng các miếng đệm hoặc hộp đi cáp và các biện pháp khác để đảm bảo độ bền cơ khí của cáp và độ kín nước của boong, vách.

- Phụ tải: Các phụ tải điện một chiều (DC)12V - 24V trên xuồng bao gồm:

+ Tối thiểu 02 đèn pha 100W;

+ Tối thiểu 01 đèn mạn trái 15W;

+ Tối thiểu 01 đèn mạn phải 15W;

+ Tối thiểu 01 đèn tín hiệu vàng 15W;

+ Tối thiểu 01 đèn trắng 15W (hợp nhất cột trước, cột sau);

+ Tối thiểu 01 đèn neo 15W;

+ Tối thiểu 02 đèn mất chủ động 15W;

+ Tối thiểu 01 còi điện 25W;

+ Tối thiểu 01 đèn chiếu sáng 15W;

+ Tối thiểu 01 bơm hút khô 120W;

+ Tối thiểu 01 bơm nước ngọt 120W;

+ Tối thiểu 01 ổ cắm 100W.

- Phụ tải thông tin vô tuyến điện: Xuồng có cấp hoạt động tại vùng biển hạn chế III cần trang bị tối thiểu:

+ 01 máy vô tuyến điện thoại VHF DSC;

+ 01 la bàn từ lái;

+ 01 phản xạ radar (SART);

+ 02 điện thoại vô tuyến điện 2 chiều VHF phục vụ tìm kiếm cứu nạn.

- Hệ thống phân phối: Hệ thống phân phối điện cho xuồng là hệ thống điện một chiều ba dây (DC) 12V - 24V.

2.4.2.7 Trang thiết bị phòng, phát hiện và chữa cháy: Trang bị đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cao tốc QCVN 54:2015/BGTVT.

2.4.2.8 Trang thiết bị an toàn: Trang bị đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cao tốc QCVN 54:2015/BGTVT.

2.4.2.9 Trang thiết bị tín hiệu: Trang bị đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cao tốc QCVN 54:2015/BGTVT.

2.5 Màu sắc

Màu sắc xuồng được quy định:

- Cabin (kín hoặc hở): Màu trắng;

- Phần thân tàu trên đường nước: Màu vàng da cam;

- Phần thân tàu dưới đường nước: Màu xanh lam sẫm.

2.6 Xe kéo (đà kéo) chở xuồng DT2, DT3, DT4

Xe kéo (đà kéo) được đặt trên khung gầm bằng thép với kết cấu và hình dạng phù hợp với kích thước xuồng, đảm bảo các yêu cầu sau:

- Không gây hư hại, hỏng lớp sơn bảo vệ xuồng;

- Có kích thước phù hợp, không lớn quá sẽ ảnh hưởng đến không gian cất trữ, cũng như gây cồng kềnh, khó khăn trong việc vận chuyển từ nơi cất trữ đến khu vực cần sử dụng;

- Khung xe được bảo quản trong kho cùng với xuồng;

- Xe kéo được thiết kế bố trí các bánh xe dẫn hướng, bánh xe chặn để có thể thu hạ xuồng thuận tiện và không bị trầy xước; cố định xuồng chắc chắn vào khung xe kéo, xung quanh khung xe có bố trí các móc để giằng tăng đơ và cáp kéo.

2.6.1 Xe kéo (đà kéo) chở xuồng DT2

Hệ thống khung xe được quy định:

- Thiết kế khung gầm với kiểu thép hộp 125 x 175 x 4 mm;

- Hệ khung gầm được đặt trên hệ bánh lốp loại nhỏ.

Hệ dẫn động và chằng giữ xe: Hệ dẫn động xuồng DT2 được bố trí phù hợp theo tuyến hình thân xuồng, đảm bảo xuồng không bị nghiêng lệch khi kéo xuồng ra vào khung chở; cố định xuồng chắc chắn vào khung gầm xe, để vận chuyển, kéo xuồng đi xa; khung xe chở xuồng có bố trí cáp chằng xuồng là loại cáp bọc nhựa để tránh trầy xước xuồng, được chằng cố định vào các vị trí có sẵn trên khung.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Quy cách	Số lượng, khối lượng
1	Khung xe chở xuồng	kg	Tối thiểu thép hộp 125 x 175 x 4mm (tối thiểu 24,5 m)	Tối thiểu 308

2	Giá đỡ xuồng	kg	Tối thiểu thép L 75 x 75 x 4mm	Tối thiểu 82
3	Bánh xe lăn đỡ xuồng	chiếc	Ø50	Tối thiểu 24
4	Bánh xe chặn xuồng	chiếc	Ø25	Tối thiểu 2
5	Cáp chằng buộc xuồng	m	Cáp thép bọc nhựa Ø12	Tối thiểu 10
6	Tăng đơ	chiếc	Ø12	Tối thiểu 6
7	Cáp kéo xuồng	m	Cáp thép Ø 14 (6 x 24)	Tối thiểu 10
8	Móc cáp	chiếc		Tối thiểu 1
9	Tời kéo xuồng	chiếc	Tời quay tay, lực quay 13KN	Tối thiểu 1
10	Bánh xe chở xuồng	bộ	Ø200 bọc cao su	Tối thiểu 1
11	Bánh lốp xe chở xuồng	bộ	165/60R14	Tối thiểu 2
12	Trục bánh xe chở xuồng	bộ		Tối thiểu 1

2.6.2 Xe kéo (đà kéo) chở xuồng DT3

Hệ khung gầm được quy định:

- Thiết kế cơ cấu khung gầm với kiểu thép hộp 200 x 100 x 6 mm;

- Hệ khung gầm được đặt trên hệ bánh lốp loại nhỏ.

Hệ dẫn động và chằng giữ xe: Hệ dẫn động xuồng DT3 được bố trí phù hợp theo tuyến hình thân xuồng, đảm bảo xuồng không bị nghiêng lệch khi kéo xuồng ra vào khung chở; cố định xuồng chắc chắn vào khung gầm xe, để vận chuyển, kéo xuồng đi xa; khung xe chở xuồng có bố trí cáp chằng xuồng là loại cáp bọc nhựa để tránh trầy xước xuồng, được chằng cố định vào các vị trí có sẵn trên khung.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Quy cách	Số lượng, khối lượng
1	Khung xe chở xuồng	kg	Tối thiểu thép hộp 200 x 100 x 6 mm (tối thiểu 40 m)	Tối thiểu 1130
2	Giá đỡ xuồng	kg	Tối thiểu thép hộp 100 x 100 x 4 mm (tối thiểu 15,8 m)	Tối thiểu 137
3	Bánh xe lăn đỡ xuồng	chiếc	Ø200 (bánh nhựa)	Tối thiểu 16
4	Bánh xe lăn đỡ xuồng	chiếc	Ø150 (bánh nhựa)	Tối thiểu 24
5	Bánh xe chặn xuồng	chiếc	Ø125 (bánh nhựa)	Tối thiểu 3
6	Cáp chằng buộc xuồng	m	Cáp thép bọc nhựa Ø16	Tối thiểu 16
7	Tăng đơ	chiếc	Ø16	Tối thiểu 8
8	Cáp kéo xuồng	m	Cáp thép Ø20 (6x24)	Tối thiểu 15

QCVN 08:2018/BTC

9	Móc cáp	chiếc		Tối thiểu 1
10	Tời kéo xuồng	chiếc	Tời quay tay, lực quay 13kN	Tối thiểu 1
11	Bánh xe chở xuồng	bộ	Ø200 bọc cao su	Tối thiểu 1
12	Bánh lốp xe chở xuồng	bộ	165/60R14 (bánh lốp)	Tối thiểu 4
13	Trục bánh xe chở xuồng	bộ		Tối thiểu 1
14	Bộ nhíp giảm xóc	bộ		Tối thiểu 4

2.6.3 Xe kéo (đà kéo) chở xuồng DT4

Hệ khung gầm được quy định:

- Thiết kế cơ cấu khung gầm với kiểu thép hộp 200 x 100 x 6 mm;

- Hệ khung gầm được đặt trên hệ bánh lốp loại nhỏ.

Hệ dẫn động và chằng giữ xe: Hệ dẫn động xuồng DT4 được bố trí phù hợp theo tuyến hình thân xuồng, đảm bảo xuồng không bị nghiêng lệch khi kéo xuồng ra vào khung chở; cố định xuồng chắc chắn vào khung gầm xe để vận chuyển, kéo xuồng đi xa; khung xe chở xuồng có bố trí cáp chằng xuồng là loại cáp bọc nhựa để tránh trầy xước xuồng, được chằng cố định vào các vị trí có sẵn trên khung.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Quy cách	Số lượng, khối lượng
1	Khung xe chở xuồng	kg	Tối thiểu thép hộp 200 x 100 x 6 mm (tối thiểu 65 m)	Tối thiểu 1836
2	Giá đỡ xuồng	kg	Tối thiểu thép hộp 100 x 100 x 4 mm (tối thiểu 15,8 m)	Tối thiểu 137
3	Bánh xe lăn đỡ xuồng	chiếc	Ø200 (bánh nhựa)	Tối thiểu 16
4	Bánh xe lăn đỡ xuồng	chiếc	Ø150 (bánh nhựa)	Tối thiểu 24
5	Bánh xe chặn xuồng	chiếc	Ø125 (bánh nhựa)	Tối thiểu 3
6	Cáp chằng buộc xuồng	m	Cáp thép bọc nhựa Ø16	Tối thiểu 16
7	Tăng đơ	chiếc	Ø16	Tối thiểu 8
8	Cáp kéo xuồng	m	Cáp thép Ø20 (6 x 24)	Tối thiểu 40
9	Móc cáp	chiếc		Tối thiểu 1
10	Tời kéo xuồng	chiếc	Tời quay tay, lực quay 13kN	Tối thiểu 1
11	Bánh xe chở xuồng	bộ	Ø200 bọc cao su	Tối thiểu 1
12	Bánh lốp xe chở xuồng	bộ	165/60R14 (bánh lốp)	Tối thiểu 4
13	Trục bánh xe chở xuồng	bộ		Tối thiểu 2
14	Bộ nhíp giảm xóc	bộ		Tối thiểu 4

3. QUY ĐỊNH VỀ GIAO NHẬN VÀ BẢO QUẢN XUỒNG

3.1 Vận chuyển

Trước khi vận chuyển phải kiểm tra tính an toàn của phương tiện vận chuyển xuồng, xe kéo chở xuồng và các thiết bị an toàn khác.

Tháo các trang thiết bị cồng kềnh ra để đảm bảo tính an toàn và thuận tiện khi vận chuyển. Phải có dây chằng buộc xuồng, có giá kê, kết thúc quá trình vận chuyển phải lắp ráp hoàn chỉnh các trang thiết bị đã tháo ra.

Khi vận chuyển xuồng trên xe kéo chở xuồng cần đảm bảo khoảng cách thích hợp giữa phần thấp nhất của đuôi máy với mặt đường.

Không vận chuyển xuồng chung cùng với các loại hóa chất, các chất dễ gây cháy nổ.

3.2 Yêu cầu đối với vật tư, trang thiết bị dụng cụ

Đơn vị được giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý xuồng có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ vật tư, thiết bị, dụng cụ phục vụ cho quá trình trình nhập, xuất và bảo quản xuồng gồm:

- Giá kê, giá kích: Dùng để kê, xếp xuồng (DT1) hoặc kê xếp đồng bộ xe kéo và xuồng (DT2, DT3, DT4);

- Kích thủy lực: Dùng để kê, kích xuồng hoặc đồng bộ xe kéo và xuồng lên giá kê, giá kích.

- Thùng chứa nước: Dùng để nổ máy xuồng;

- Máy nén khí, máy nạp ắc quy phục vụ cho hoạt động kiểm tra, bảo quản xuồng;

- Vật tư dùng nhập, xuất hàng: Ắc quy, nhiên liệu xăng hoặc diesel, giẻ lau, xà phòng, vải bạt pp...;

- Vật tư dùng cho bảo quản: Ắc quy, nhiên liệu xăng hoặc diesel, dầu nhớt pha máy, dầu nhờn, mỡ máy, mỡ chịu nước, chổi, giẻ lau, xà phòng...;

- Vật tư liên quan đến điện, nước: Dây điện, bóng điện thắp sáng trong và ngoài kho, điện dùng cho thiết bị bảo quản; nước phục vụ nhập, xuất, bảo quản và phòng cháy chữa cháy;

- Dụng cụ, thiết bị phòng chống lụt bão;

- Các loại dụng cụ, trang thiết bị khác.

3.3 Quy trình kiểm tra khi nhập kho

3.3.1 Kiểm tra hồ sơ kỹ thuật

3.3.1.1 Giấy tờ do đơn vị cung cấp hàng cung cấp

a) Đối với xuồng sản xuất trong nước:

- Bản vẽ, thuyết minh và giấy chứng nhận thiết kế do Tổ chức đăng kiểm phê duyệt;

- Hồ sơ đăng kiểm cấp cho phương tiện do Tổ chức đăng kiểm cấp;

- Tài liệu hướng dẫn sử dụng máy và thiết bị được lắp trên xuồng của nhà sản xuất (bao gồm tài liệu tiếng Việt);

- Phiếu bảo hành hoặc văn bản cam kết bảo hành.

b) Đối với xuồng nhập khẩu: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về xuồng nhập khẩu.

3.3.1.2 Hồ sơ do đơn vị dự trữ quốc gia phối hợp với đơn vị cung cấp hàng thực hiện.

- Biên bản kiểm tra hồ sơ kỹ thuật;

- Biên bản kiểm tra ngoại quan;

- Biên bản kiểm tra vận hành.

3.3.2 Kiểm tra ngoại quan

- Kiểm tra vỏ;

- Kiểm tra chủng loại, ký hiệu của máy và số máy để đối chiếu với hồ sơ thiết kế, hồ sơ đăng kiểm;

- Kiểm tra hệ thống điều khiển;

- Kiểm tra các trang thiết bị kèm theo;

- Kiểm tra xe kéo xuồng: Bánh lốp, các cơ cấu cáp kéo nâng hạ xuồng, các puli con lăn trượt của xe kéo xuồng.

3.3.3 Kiểm tra nổ máy

Lấy ngẫu nhiên từ 1 xuồng đến 2 xuồng trong lô xuồng giao nhận, thực hiện nổ máy để kiểm tra hoạt động của động cơ, hệ thống bơm làm mát, đèn pha, đèn quay, còi ủ, đèn chiếu sáng, loa, micrô...

3.4 Giao nhận, điều chuyển trong phạm vi nội bộ Tổng cục Dự trữ Nhà nước

3.4.1 Bàn giao hồ sơ

Khi điều chuyển xuồng trong phạm vi nội bộ Tổng cục Dự trữ Nhà nước, các hồ sơ liên quan (khi giao nhận và trong quá trình bảo quản) phải được bàn giao đầy đủ theo từng xuồng.

3.4.2 Giao nhận xuồng

Thực hiện như quy định tại điểm 3.3.2 và 3.3.3.

3.4.3 Biên bản giao nhận

Mọi trường hợp giao nhận đều phải lập biên bản ghi rõ số lượng, chất lượng, tình trạng thực tế của vỏ xuồng, máy xuồng, xe kéo, các trang thiết bị kèm theo xuồng, phụ tùng dự trữ theo xuồng và các tài liệu, hồ sơ kèm theo. Biên bản giao nhận được lưu giữ cùng các hồ sơ pháp lý khác kèm theo lô hàng.

3.5 Bảo quản

3.5.1 Kê xếp xuồng trong kho

3.5.1.1 Xuồng đặt trên xe kéo

Bánh lốp xe kéo được kê bằng các kích ren cao cách nền sàn kho tối thiểu 3 cm; áp suất trong bánh lốp từ 98.066,5 Pa đến 147.099,75 Pa (từ 1,0 kG/cm^2 đến 1,5 kG/cm^2). Hệ thống nhíp, lò xo, các xi lanh thủy lực được ở trạng thái nghỉ không chịu tải.

Xuồng không đặt trên xe kéo (xuồng DT 1) được kê trên khung sắt thiết kế phù hợp với kích cỡ xuồng.

Mỗi loại xuồng được sắp xếp theo khu vực riêng và xếp quay mũi xuồng ra phía cửa kho để bảo quản.

Sàn kho bảo đảm có khoảng lưu không phục vụ công tác bảo quản, di chuyển khi xuất, nhập. Khoảng cách xếp theo chiều ngang giữa hai thân xuồng không nhỏ hơn 0,5 m; khoảng cách xếp theo chiều dọc giữa hai xuồng không nhỏ hơn 2 m; khoảng cách giữa xuồng và cột nhà kho, tường kho không nhỏ hơn 0,5 m.

3.5.1.2 Các trang thiết bị kèm theo xuồng như: Ắc quy, hộp đồ nghề, tài liệu kỹ thuật, phao cứu sinh các loại, bạt che xuồng... được tháo gọn và bảo quản riêng trên giá kê hàng.

3.5.2 Bảo quản lần đầu

Dùng nước ngọt, sạch rửa toàn bộ bên ngoài xuồng và xe kéo xuồng; dùng máy nén khí để thổi, giẻ mềm để lau khô nước vỏ xuồng, máy xuồng và các thiết bị trước khi đưa xuồng vào bảo quản.

Đưa hết nhiên liệu ra khỏi bình chứa nhiên liệu và theo chế độ bảo quản bình chứa nhiên liệu (súc sạch, tráng dầu nhờn, dầu nhiên liệu vào trong thùng nhiên liệu).

3.5.3 Bảo quản thường xuyên

3.5.3.1 Bảo quản thường xuyên xuồng

Mỗi tuần một lần vệ sinh bạt che xuồng, kính chắn gió, đèn, còi, lan can, tay vịn, thân xuồng, mặt boong, bề mặt ngoài của máy và chân vịt. Dùng giẻ mềm để vệ sinh toàn bộ phần bên trong ca bin, bảng công tắc điện và các thiết bị khác lắp đặt trên xuồng.

3.5.3.2 Bảo quản một số thiết bị

Các dụng cụ, đồ nghề theo xuồng mỗi năm được lau chùi sạch sẽ và được bọc bằng giấy nến.

Ắc quy theo xuồng: Không đổ dung dịch và được bảo quản nguyên bao bì trên giá (chú ý kiểm tra độ kín của các nút đậy, băng dán). Việc bảo quản thường xuyên được sử dụng bởi ắc quy chuyên dùng.

Các trang thiết bị chuyên dùng được bảo quản riêng ở nơi khô ráo, dùng giẻ mềm hoặc máy hút bụi để vệ sinh bên ngoài. Các loại phao cứu sinh theo xuồng, bạt che được bảo quản như phao áo cứu sinh, vỏ nhà bạt dự trữ quốc gia.

3.5.3.3 Bảo quản thường xuyên xe chở xuồng

Mỗi tuần một lần vệ sinh lau chùi sạch xe chở xuồng, kiểm tra áp suất trong lốp phải luôn đảm bảo áp suất như đã quy định tại điểm 3.5.1.1.

Ba tháng một lần làm sạch, tra dầu vào ốc vít, hệ thống con lăn, tời cáp, nhíp xe.

Sáu tháng một lần bơm mỡ vào các vị trí vú mỡ.

Trong thời gian bảo quản xe chở xuồng nếu có chỗ bị han gỉ thì sơn khắc phục ngay, màu sơn phải đảm bảo đồng nhất với màu sơn nền cũ.

3.5.3.4 Bảo quản nổ máy

Ba tháng một lần thực hiện nổ máy xuồng để kiểm tra theo trình tự sau:

3.5.3.4.1 Các điều kiện cần thiết trước khi nổ máy

Nổ máy trong điều kiện trên cạn, xuồng ở trên giá bảo quản.

Thùng nước để làm mát máy phải đủ nước, bật công tắc điện nâng đuôi máy xuồng lên để đưa thùng nước làm mát máy vào vị trí phía dưới của đuôi máy xuồng. Bật công tắc điện để hạ đuôi máy xuồng hết hành trình, mức nước trong thùng phải ngập cánh đè sóng (trên cửa lấy nước của đuôi máy).

Dùng can đựng nhiên liệu để cấp nhiên liệu vào sau két nhiên liệu, bơm nhiên liệu cho động cơ và xả khí cho hệ thống. Kiểm tra kỹ hệ thống nhiên liệu (đường dẫn, mặt bích và bầu lọc). Đối với động cơ diesel đường dầu hồi được đấu trực tiếp vào can đựng nhiên liệu hoặc can riêng. Nhiên liệu dùng cho động cơ máy nổ phải theo đúng yêu cầu về chủng loại, chất lượng của nhà sản xuất máy. Không dùng nhiên liệu lẫn nước, dầu bôi trơn động cơ phải đảm bảo đúng yêu cầu cho từng loại xuồng.

Mở nắp bầu lọc nước đổ nước đầy vào bầu lọc, kiểm tra nước làm mát cho động cơ, mức dầu bôi trơn động cơ, kiểm tra tay số ở vị trí “Stop” nổ máy không tải.

Ắc quy chuyên dùng để nổ máy xuồng phải được nạp đủ điện theo quy định, đấu ắc quy với bộ đề, dây mát của máy, kiểm tra các đầu mối điện và hệ thống cắt mát (đối với xuồng DT2, DT3, DT4).

Kiểm tra toàn bộ bề mặt ngoài của động cơ, không để vật lạ đặt trên hoặc gần động cơ.

3.5.3.4.2 Trình tự thao tác nổ máy

Để vị trí ga ở chế độ vòng quay nhỏ nhất không tải để tiến hành nổ máy.

Bật công tắc điện khởi động máy, không cài khóa mát để đề nổ (xuồng DT2, DT3, DT4) hoặc giật khởi động (DT1), đề khởi động hoặc giật khởi động từ 2 đến 3 lần thấy nước làm mát phun ra cửa xả thì dừng lại sau đó cài khóa mát để đề nổ máy hoặc giật nổ máy. Khi đề phải đề dứt khoát, mỗi lần đề thời gian không lớn hơn 5 s (giây). Không đề liên tiếp nhiều lần, thời gian dừng giữa hai lần đề máy phải lớn hơn 15 s (giây).

Khi máy đã nổ, theo dõi sự hoạt động của hệ thống làm mát (nước vào và ra khỏi máy tuần hoàn kín tại thùng nước thử).

Sau khi máy nổ duy trì vòng quay trục khuỷu ở vòng tua (từ 600 r/min (vòng/phút) đến 1 000 r/min (vòng/phút), điều khiển ga ở vị trí nhỏ nhất) trong vòng 3 - 5 min (phút).

Khi các thông số ở chế độ an toàn thì tiến hành tăng dần vòng tua của máy từng bước một, không được tăng đột ngột và không vượt quá 2/3 vòng quay định mức. Thời gian nổ máy không tải không quá 30 min (phút) cho một lần nổ máy.

Dầu bôi trơn hộp số phải được thay sau 10 h (giờ) vận hành đầu tiên. Định kỳ kiểm tra thấy dầu không đảm bảo, dầu có hiện tượng trắng như sữa, lẫn nước, bẩn, lắng đọng... phải lập biên bản dừng máy và báo cáo cấp trên giải quyết.

3.5.3.4.3 Kiểm tra kỹ thuật

Định kỳ mỗi lần nổ máy phải kiểm tra tính năng hoạt động của các bộ phận và trang thiết bị chuyên dùng của xuồng (thực hiện theo quy định tại điểm 3.3.3). Nếu phát hiện bị hư hỏng, sự cố phải xử lý kịp thời.

3.5.3.4.4 Tắt máy

Trước khi tắt máy phải hạ bớt tay ga, cho máy chạy ở tốc độ vòng tua thấp nhất trong thời gian từ 3 min (phút) đến 5 min (phút) để nhiệt độ nước làm mát trong động cơ giảm xuống. Riêng đối với động cơ xăng đồng thời ngắt nhiên liệu vào máy và để cho máy nổ tới khi hết nhiên liệu trong bộ chế hòa khí.

3.5.3.4.5 Bảo quản sau nổ máy

Nâng đuôi máy lên, đưa thùng nước làm mát máy ra ngoài, tháo két nhiên liệu và ống dẫn nhiên liệu. Hạ đuôi máy về vị trí bảo quản tĩnh.

Bật công tắc ngắt mát, tháo ắc quy đưa về nơi bảo quản riêng.

3.6 Quy trình xuất kho

- Trước khi xuất hàng chuẩn bị dụng cụ, trang thiết bị cần thiết cho việc nổ máy và các giấy tờ, sổ sách chứng từ có liên quan đến việc xuất xuồng dự trữ quốc gia. Kiểm tra các trang thiết bị giao kèm theo xuồng, hạ xuồng xuống khỏi giá kê, bơm hơi lốp (xuồng để trên xe chở xuồng).

- Tổ chức bàn giao: Tiến hành nổ máy, kiểm tra tính năng hoạt động của các thiết bị trên xuồng và tiến hành lập biên bản bàn giao xuồng.

3.7 Quy định về báo cáo chất lượng xuồng

- Chậm nhất một tháng sau khi kết thúc nhập kho, Thủ tưởng đơn vị dự trữ quốc gia chỉ đạo các đơn vị chuyên môn báo cáo chất lượng xuồng nhập kho về cơ quan quản lý dự trữ quốc gia chuyên trách;

- Hàng quý, tổng hợp, báo cáo cơ quan quản lý dự trữ quốc gia chuyên trách tình hình chất lượng xuồng bảo quản trước ngày 20 của tháng cuối quý. Trường hợp đột xuất đơn vị gửi báo cáo riêng;

- Chậm nhất một tháng sau khi kết thúc xuất kho, Thủ trưởng đơn vị dự trữ quốc gia gửi báo cáo chất lượng về cơ quan quản lý dự trữ quốc gia chuyên trách.

4. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

4.1 Kiểm tra chất lượng

4.1.1 Kiểm tra trước khi nhập kho

4.1.1.1 Trách nhiệm của Cơ quan dự trữ quốc gia chuyên trách

4.1.1.1.1 Căn cứ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này, xây dựng thiết kế xuồng dự trữ quốc gia trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4.1.1.1.2 Trong quá trình thi công đóng mới: Phối hợp cùng Tổ chức đăng kiểm thực hiện các nội dung sau:

- Kiểm tra, giám sát quá trình thi công phương tiện theo đúng hồ sơ thiết kế được duyệt;

- Kiểm tra nguồn gốc vật liệu đóng xuồng, các trang thiết bị lắp đặt trên xuồng và giám sát quá trình lắp đặt;

- Tổ chức việc thử nghiệm xuồng dự trữ quốc gia tại đơn vị cung cấp;

- Nghiệm thu sản phẩm sau khi hoàn thiện.

4.1.1.2 Tổ chức đăng kiểm thực hiện kiểm tra, cấp hồ sơ đăng kiểm cho xuồng theo quy định của pháp luật. Cụ thể: Thẩm định thiết kế kiểm tra, giám sát toàn bộ quá trình đóng tàu và cấp hồ sơ đăng kiểm đối với xuồng nhập kho dự trữ quốc gia.

4.1.1.3 Đơn vị dự trữ quốc gia kiểm tra theo quy định tại mục 3 của quy chuẩn này.

4.1.2 Kiểm tra trước thời gian hết hạn bảo hành, trong quá trình lưu kho và trước khi xuất kho

4.1.2.1 Kiểm tra trước thời gian hết hạn bảo hành

Trước thời gian hết hạn bảo hành 3 tháng, đơn vị dự trữ quốc gia tiến hành kiểm tra ngoại quan toàn bộ số lượng xuồng và kiểm tra vận hành. Trường hợp có sự cố kỹ thuật, đơn vị dự trữ quốc gia thông báo để đơn vị cung cấp hàng kiểm tra, khắc phục.

4.1.2.2 Các loại xuồng dự trữ quốc gia trong quá trình lưu kho phải được Tổ chức đăng kiểm thực hiện đăng kiểm chu kỳ theo quy định tại kho dự trữ quốc gia.

4.1.2.3 Kiểm tra trước khi xuất kho: Đơn vị dự trữ quốc gia tổ chức kiểm tra ngoại quan, vận hành xuồng. Đối với trang thiết bị (ắc quy, phao áo cứu sinh…) trường hợp không đảm bảo chất lượng hoặc đã hết thời hạn lưu kho theo quy định thì đơn vị dự trữ quốc gia phải thay thế bảo đảm chất lượng, đúng chủng loại theo quy định để xuất kho.

4.1.3 Thời gian sản xuất, bảo hành, lưu kho bảo quản xuồng dự trữ quốc gia

4.1.3.1 Thời gian từ khi sản xuất xuồng đến khi nhập kho dự trữ quốc gia: Không lớn hơn 9 tháng.

4.1.3.2 Thời gian bảo hành: Tối thiểu 36 tháng tính từ ngày ký biên bản giao nhận đối với xuồng nhập kho dự trữ quốc gia hoặc 1.500 h (giờ) hoạt động tùy điều kiện nào đến trước.

4.1.3.3 Thời hạn lưu kho bảo quản: Không lớn hơn 7 năm kể từ ngày nhập kho dự trữ quốc gia; thời gian bảo quản các trang thiết bị kèm theo xuồng được thực hiện theo quy định hiện hành.

4.2 Yêu cầu về nhà kho

Xuồng được chứa trong kho chứa hàng vật tư, thiết bị, cứu hộ, cứu nạn có cùng điều kiện bảo quản, có yêu cầu cơ bản sau:

- Phải là loại kho kín, có tường bao, mái che chống nắng mưa gió bão, trần chống nóng;

- Nền kho phẳng, cứng, chịu được tải trọng không nhỏ hơn 5,0 tấn/m^2;

- Kho được trang bị đủ quạt thông gió để bảo đảm trong kho luôn được khô ráo, thoáng mát; có dụng cụ đo nhiệt độ, độ ẩm không khí;

- Phải có hệ thống chống chuột, phòng trừ mối và sinh vật gây hại khác, có hệ thống điện chiếu sáng phục vụ công tác bảo quản, bảo vệ;

- Phải xa các nguồn hóa chất, nơi dễ cháy nổ, đường điện cao thế, hạn chế tối đa bụi bẩn, bức xạ nhiệt. Có nội quy, phương tiện và phương án phòng cháy chữa cháy, phòng chống bão lụt.

4.3 Thẻ lô hàng

Mỗi lô xuồng đều được lập thẻ lô hàng gồm các nội dung sau:

- Tên loại xuồng;

- Tên cơ sở chế tạo, địa chỉ;

- Tháng, năm chế tạo;

- Số lượng;

- Ngày nhập kho.

4.4 Chế độ ghi chép sổ sách và theo dõi hàng hóa

4.4.1 Cùng với việc lập các chứng từ theo chế độ kế toán dự trữ quốc gia phải lập sổ theo dõi bảo quản (gọi tắt là sổ bảo quản).

4.4.2 Sổ bảo quản:

- Dùng ghi chép hàng ngày hoặc đột xuất về tình hình công tác bảo quản hàng hóa, diễn biến về số lượng, chất lượng. Sổ phải đóng dấu giáp lai, ghi đủ các nội dung theo mẫu, có đủ các thành phần ký tên và đóng dấu đơn vị.

- Thủ kho bảo quản máy phải ghi chép đầy đủ các diễn biến về chất lượng, công việc bảo quản, các hư hỏng phát sinh và kết quả xử lý cho từng máy trong quá trình lưu kho.

- Thủ trưởng đơn vị dự trữ quốc gia trực tiếp quản lý hàng dự trữ quốc gia 02 lần/tháng; bộ phận kỹ thuật bảo quản đơn vị trực tiếp quản lý hàng dự trữ quốc gia 01 lần/tuần ghi chép tình hình diễn biến về chất lượng và đánh giá công tác bảo quản xuồng.

- Định kỳ 3 tháng một lần, Thủ trưởng đơn vị dự trữ quốc gia phải kiểm tra và ghi nhận xét đánh giá công tác bảo quản vào sổ bảo quản.

4.5 Phòng chống cháy nổ

Thủ trưởng đơn vị dự trữ quốc gia có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác phòng chống cháy nổ theo quy định của pháp luật; bảo đảm hàng hóa và kho dự trữ quốc gia an toàn.

4.6 Công bố hợp quy

Xuồng thực hiện công bố hợp quy theo quy định (quy chuẩn kỹ thuật quốc gia) của Bộ quản lý chuyên ngành.

5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

5.1 Các tổ chức, cá nhân cung cấp xuồng cho dự trữ quốc gia có trách nhiệm cung cấp xuồng có chất lượng phù hợp với quy định tại Mục 2 của quy chuẩn này.

5.2 Thủ trưởng đơn vị dự trữ quốc gia có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác giao nhận và bảo quản xuồng theo đúng quy định tại Mục 3 và Mục 4 của quy chuẩn này.

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1 Tổng cục Dự trữ Nhà nước (cơ quan dự trữ quốc gia chuyên trách) có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra thực hiện quy chuẩn này.

6.2 Trong trường hợp các quy chuẩn, văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại quy chuẩn này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại các quy chuẩn, văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.